

TÍNH ĐA DẠNG VÀ GIÁ TRỊ BẢO TỒN KHU HỆ THÚ (Mammalia fauna) TẠI VƯỜN QUỐC GIA BA BÊ, TỈNH BẮC KẠN

Đông Thanh Hải

Trường Đại học Lâm nghiệp

TÓM TẮT

Vườn quốc gia Ba Bê là một trong bốn Vườn quốc gia ở nước ta được công nhận Di sản của ASEAN. Vườn có tính đa dạng cao về các hệ sinh thái rừng, và các loài động thực vật. Tuy nhiên, cho đến nay sự biến động về thành phần, số lượng loài, các mối đe dọa đối với loài và sinh cảnh ở đây chưa được cập nhật. Mục tiêu của nghiên cứu này là xác định tính đa dạng thành phần loài thú, đặc biệt sự có mặt của các loài thú, giá trị bảo tồn của loài và các mối đe dọa đến loài và sinh cảnh. Phương pháp phỏng vấn, điều tra theo tuyến, bẫy lồng, lưới mờ được sử dụng để thu thập số liệu. Kết quả điều tra ghi nhận được 66 loài thú thuộc 25 họ, 8 bộ. Trong đó, có 28 (chiếm 42,42% tổng số các loài ghi nhận được) loài thú được xác định quan trọng ưu tiên cho công tác bảo tồn. Săn bắt và phá hủy sinh cảnh là hai mối đe dọa chính đến khu hệ thú tại Vườn quốc gia. Bốn giải pháp chính nhằm nâng cao hiệu quả quản lý bảo tồn khu hệ thú bao gồm: Bảo vệ loài, sinh cảnh và giám sát, đánh giá các loài thú, nâng cao nhận thức và cải thiện sinh kế cho cộng đồng.

Từ khóa: Đa dạng, thành phần loài thú, giá trị bảo tồn, Ba Bê, Bắc Kạn

Diversity and conservation values of mammalia fauna in Ba Be National Park, Bac Kan province

Ba Be National Park, one of 4 national parks in our country, has been recognized as ASEAN Heritage. The park has a high diversity of forest ecosystems, and the plant and animal species. However, there has been no update on the changes in composition, number of species, the threats to the species and habitats. The objectives of this study were to determine the diversity of species of mammals, especially in the presence of the mammals, the conservation values of the species and the threats to the species and habitats. Interviewing, linetranssects, traps, mist nets were used to collect data in the field. The surveys were recorded 66 species of mammals belonging to 25 families, 8 orders. Of these, 28 (accounting for 42.42% of the recorded species), mammals were identified important priorities for conservation. Hunting and habitat destruction are the 2 major threats to the fauna of the national park. Four main solutions were recommended to improve the efficiency of conservation management of mammal species including species and habitat protection, mammal monitoring and evaluation, raising awareness and livelihood improvement for local communities.

Keywords: Diversity, species composition, conservation values, Ba Be, Bac Kan

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vườn quốc gia (VQG) Ba Bể là một trong 4 VQG ở nước ta được công nhận Di sản của ASEAN. Vườn được thành lập trên cơ sở từ khu rừng cấm Ba Bể theo Quyết định số 83/1992/TTg ngày 10/11/1992, với tổng diện tích là 7.610ha, gồm toàn bộ địa phận xã Nam Mẫu và một phần diện tích của các xã Khang Ninh, Cao Thượng, Cao Trĩ, Quảng Khê, thuộc huyện Ba Bể. Vườn có tọa độ địa lý từ 105⁰09'07" đến 105⁰12'22" Kinh độ Đông, từ 22⁰06'12" đến 22⁰08'14" Vĩ độ Bắc (Vũ Bá Định, 2003).

Vườn Quốc gia Ba Bể có tính đa dạng cao về hệ sinh thái rừng ngoài các hệ sinh thái đặc trưng trên núi đá vôi, còn có các hệ sinh thái chuyển tiếp giữa núi đá vôi và núi đất đã tạo nên sự đa dạng về khu hệ động thực vật. Khu hệ động vật ở đây có nhiều loài quý hiếm như Gấu ngựa (*Ursus thibetanus*), Gấu chó (*Helarctos malayanus*), Voọc mũi hếch (*Rhinopithecus avunculus*), Tê tê vàng (*Manis pentadactyla*)... (Hill *et al.*, 1996; Lê Trọng Trãi *et al.*, 2004; Phạm Nhật, 2003).

Tuy nhiên, từ năm 2004 đến nay sự biến động về thành phần, số lượng loài, các mối đe dọa đối với loài và sinh cảnh ở đây chưa được cập nhật. Mục tiêu của nghiên cứu này là xác định tính đa dạng thành phần loài thú, đặc biệt sự có mặt của các loài thú, giá trị bảo tồn của loài và các mối đe dọa đến loài và sinh cảnh làm cơ sở khoa học đề xuất các giải pháp bảo tồn và quản lý thích ứng khu hệ thú tại VQG.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Điều tra tính đa dạng khu hệ thú được thực hiện từ tháng 8 đến tháng 11 năm 2014 tại VQG Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn. Các phương pháp sau được sử dụng để thu thập các thông tin về tính đa dạng khu hệ Thú và các mối đe dọa đến loài và sinh cảnh của chúng.

2.1. Phương pháp phỏng vấn

Tổng số 30 phiếu đã được phát cho những người có kinh nghiệm đi rừng, thợ săn, và cán bộ của VQG, có hiểu biết tốt về các loài thú để xác định sơ bộ về sự có mặt của các loài cũng như những vùng phân bố quan trọng, tập tính, sinh cảnh ưa thích của chúng. Để xác định loài cụ thể, hình ảnh chuẩn về hình thái bên ngoài của các loài cũng sẽ được đưa cho các đối tượng phỏng vấn xem và nhận diện. Ngoài ra, các mẫu vật còn giữ lại làm kỷ niệm hoặc sử dụng cho một số mục đích khác trong nhà (vật nuôi, mẫu nhồi, lông,...) cũng được ghi nhận. Đây là những bằng chứng về sự có mặt của loài, tuy nhiên nguồn gốc của mẫu vật cần được xác định rõ ràng. Các thông tin thu thập được từ phỏng vấn được sử dụng làm cơ sở cho quá trình thiết kế điều tra thực địa.

2.2. Điều tra thực địa

Tuyến điều tra được sử dụng để thu thập các thông tin về thành phần loài thú, sự có mặt của loài, các mối đe dọa đến loài và sinh cảnh. Tổng số có 05 tuyến điều tra đã được thành lập trong VQG, mỗi tuyến có độ dài khoảng 4 - 6km. Các tuyến được thiết kế đi qua các dạng sinh cảnh khác nhau chủ yếu tập trung vào các khe suối, vũng nước, phân khu bảo vệ nghiêm ngặt nơi ít bị tác động của người dân. Trên các tuyến điều tra di chuyển với tốc độ 1 - 1,5km/h chú ý quan sát xung quanh 2 bên tuyến các dấu hiệu quan sát gián tiếp (dấu chân, dấu phân, vết cào, thức ăn, tiếng kêu...) và các mối đe dọa đến loài. Khi phát hiện thông tin về sự có mặt của loài các thông tin sau sẽ được ghi chép vào biểu mẫu chuẩn bị sẵn: Tên loài, thời gian bắt gặp, số lượng cá thể, tọa độ GPS, và sinh cảnh nơi bắt gặp. Thời gian điều tra từ 6h00 sáng đến 17h00 đối với các loài thú hoạt động ban ngày và từ 19h30 đến 23h00 đối với các loài thú hoạt động ban đêm.

2.3. Bẫy bắt thú nhỏ

Đối với các loài thú nhỏ (gặm nhấm, dơi,...) thường sử dụng bẫy lồng (kích thước 30 × 15 × 15cm) và lưới mờ có kích thước (6 × 3m; 9 × 3m; 12 × 3m) để điều tra. Các Bẫy lồng được đặt trên các tuyến điều tra hình xương cá với khoảng cách 50m/2 bẫy. Độ dài tuyến điều tra dài từ 2 - 3km. Đối với lưới mờ được đặt cắt ngang các đường mòn và tuyến điều tra cũng như các suối nhỏ. Thời gian đặt lưới vào ban đêm khi dơi bắt đầu ra hoạt động vào khoảng 18h00 và buổi sáng sớm 4h30 - 5h30. Các bẫy lồng và lưới mờ được đặt trên các sinh cảnh khác nhau. Bẫy lồng được kiểm tra hàng ngày vào buổi sáng để thu các mẫu thú vào bẫy và thay môi. Lưới mờ được kiểm tra thường xuyên, ít nhất mỗi giờ một lần.

2.4. Xử lý số liệu

- Xác định các loài thú tại thực địa bằng sách hướng dẫn nhận biết có hình vẽ màu của

Francis (2008) và Nadler và Nguyễn Xuân Đăng (2008).

- Tên phổ thông, tên khoa học và phân bố theo Đặng Huy Huỳnh và đồng tác giả (2007), Nguyễn Xuân Đăng và Lê Xuân Cảnh (2009), Đặng Ngọc Càn và đồng tác giả (2008), Groves (2001; 2004), Wilson and Reader (2005).

- Xác định các loài quý, hiếm có giá trị bảo tồn trong VQG dựa vào các tài liệu sau: Nghị định số 32/2006/NĐ-CP, Sách Đỏ Việt Nam (2007), Danh lục Đỏ thế giới (IUCN, 2015), và Công ước CITES (2015).

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thành phần loài thú tại VQG Ba Bể

Trong đợt điều tra đã ghi nhận được 66 loài thuộc 25 họ, 8 bộ thông qua các nguồn thông tin phỏng vấn, kế thừa tài liệu, quan sát trực tiếp và mẫu vật tại Vườn Quốc gia Ba Bể. Trong đó quan sát trực tiếp là 30 loài, 37 loài từ các nguồn tài liệu trước đây và 2 loài qua phỏng vấn. Kết quả được trình bày ở bảng 1.

Bảng 1. Danh lục các loài thú tại VQG Ba Bể

STT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Thông tin
	I. Bộ Tê tê	PHOLIDOTA	
	1. Họ Tê tê	Manidae	
1	Tê tê vàng	<i>Manis pentadactyla</i> (Linnaeus, 1758)	TL
	II. Bộ chuột chù	SORICOMORPHA	
	2. Họ Chuột chũi	Talpidae	
2	Chuột cù lìa	<i>Parascaptor leucura</i> (Blyth, 1850)	QS
	3. Họ Chuột chù	Soricidae	
3	Chuột chù nhà	<i>Suncus murinus</i> (Linnaeus, 1766)	QS
	III. Bộ nhiều răng	SCANDENTIA	
	4. Họ Đồi	Tupaiaidae	
4	Đồi	<i>Tupaia belangeri</i> (Wagner, 1841)	QS
	IV. Bộ linh trưởng	PRIMATES	
	5. Họ Cu li	Loricidae	
5	Cu li lớn	<i>Nycticebus bengalensis</i> (Lacepede, 1800)	QS
	6. Họ Khỉ	Cercopithecidae	
6	Khỉ vàng	<i>Macaca mulatta</i> (Zimmermann, 1780)	QS
7	Khỉ mốc	<i>Macaca assamensis</i> (McClelland, 1840)	QS
8	Khỉ mặt đỏ	<i>Macaca arctoides</i> (I. Geoffroy Saint - Hilaire, 1831)	QS
9	Vọc đen má trắng	<i>Trachypithecus francoisi</i> (Pousargues, 1898)	QS

STT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Thông tin
	V. Bộ ăn thịt	CARNIVORA	
	7. Họ Chó	Canidae	
10	Lửng chó	<i>Nyctereutes procyonoides</i> (Gray, 1834)	TL
	8. Họ Gấu	Ursidae	
11	Gấu ngựa	<i>Ursus thibetanus</i> (G. Cuvier, 1823)	TL
12	Gấu chó	<i>Helarctos malayanus</i> (Raffles, 1821)	TL
	9. Họ Chồn	Mustelidae	
13	Chồn vàng	<i>Martes flavigula</i> (Boddaert, 1785)	QS
14	Lửng lợn	<i>Arctonyx collaris</i> (F. G. Cuvier, 1825)	QS
15	Chồn bạc má	<i>Melogale moschata</i> (Gray, 1831)	QS
16	Rái cá thường	<i>Lutra lutra</i> (Linnaeus, 1758)	TL
	10. Họ Cây	Viverridae	
17	Cây giông	<i>Viverra zibetha</i> (Linnaeus, 1758)	TL, PV
18	Cây hương	<i>Viverricula indica</i> (E. Geoffroy Saint - Hilaire, 1803)	QS
19	Cây gấm	<i>Prionodon pardicolor</i> (Hodgson, 1842)	QS
20	Cây vòi đóm	<i>Paradoxurus hemaphroditus</i> (Pallas, 1777)	TL
21	Cây vòi mốc	<i>Paguma larvata</i> (C.E.H Smith, 1827)	QS
22	Cây vằn bắc	<i>Chrotogale owston</i> (Thomas, 1912)	QS
	11. Họ cây lòn	Herpestidae	
23	Cây mốc cua	<i>Herpestes urva</i> (Hodgson, 1836)	QS
	12. Họ Mèo	Felidae	
24	Mèo rừng	<i>Prionailurus bengalensis</i> (Kerr, 1792)	QS, TL
25	Báo lửa	<i>Catopuma temminckii</i> (Vigors et Horsfield, 1827)	TL, PV
	VI. Bộ Móng guốc ngón chẵn	ARTIODACTYLA	
	13. Họ lợn	Suidae	
26	Lợn rừng	<i>Sus scrofa</i> (Linnaeus, 1758)	QS
	14. Họ Hươu nai	Cervidae	
27	Nai	<i>Rusa unicolor</i> (Kerr, 1792)	TL
28	Hoẵng	<i>Muntiacus muntjak</i> (Zimmermann, 1780)	QS
	15. Họ Bò	Bovidae	
29	Sơn dương	<i>Capricornis milneedwardsii</i> (David, 1869)	QS
	VII. Bộ Gặm nhấm	RODENTIA	
	16. Họ Sóc	Sciuridae	
30	Sóc đen	<i>Ratufa bicolor</i> (Sparman, 1778)	QS
31	Sóc bụng đỏ	<i>Callosciurus erythraeus</i> (Pallas, 1779)	QS
32	Sóc chuột nhỏ	<i>Tamiops maclellandii</i> (Horsfield, 1840)	QS
33	Sóc chuột hải nam	<i>Tamiops maritimus</i> Bonhote, 1900	QS
34	Sóc mõm hung	<i>Dremomys rufigenis</i> (Blanford, 1878)	TL
35	Sóc bay lớn	<i>Petaurista philippensis</i> (Elliot, 1839)	TL
36	Sóc bay lông tai	<i>Belomys pearsonii</i> (Gray, 1842)	TL
	17. Họ Chuột	Muridae	
37	Chuột rừng	<i>Rattus koratensis</i> (Kloss, 1919)	QS
	18. Họ Dúi	Spalacidae	
38	Dúi mốc lớn	<i>Rhizomys pruinosus</i> (Blyth, 1851)	QS

STT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Thông tin
	19. Họ Nhím	Hystriidae	
39	Don	<i>Atherurus macrourus</i> (Linnaeus, 1858)	QS
40	Nhím đuôi ngắn	<i>Hystrix brachyura</i> (Linnaeus, 1758)	QS
	VIII. Bộ Dơi	CHIROPTERA	
	20. Họ Dơi quả	Pteropodidae	
41	Dơi cáo nâu	<i>Rousettus leschenaultia</i> (Desmarest, 1820)	QS
42	Dơi cáo xám	<i>Rousettus amplexicaudatus</i> (E. Geoffroy, 1810)	TL
43	Dơi chó tai ngắn	<i>Cynopterus brachyotis</i> (Muller, 1838)	QS
44	Dơi chó cánh dài	<i>Cynopterus sphinx</i> (Vahl, 1797)	TL
45	Dơi quả lưới dài	<i>Eonycteris spelaea</i> (Dobson, 1871)	TL
46	Dơi ăn mật hoa lớn	<i>Macroglossus sobrinus</i> (K. Andersen, 1911)	TL
	21. Họ Dơi bao đuôi	Emballonuridae	
47	Dơi bao đuôi nâu đen	<i>Taphozous melanopogon</i> (Temminck, 1841)	TL
	22. Họ Dơi ma	Megadermatidae	
48	Dơi ma bắc	<i>Megaderma lyra</i> (E. Geoffroy, 1810)	TL
	23. Họ Dơi lá mũi	Rhinolophidae	
49	Dơi lá mũi péc - xôn	<i>Rhinolophus pearsonii</i> (Horsfield, 1851)	TL
50	Dơi lá mũi nhỏ	<i>Rhinolophus pusillus</i> (Temminck, 1834)	TL
51	Dơi lá đuôi	<i>Rhinolophus affinis</i> (Horsfield, 1823)	TL
	24. Họ Dơi nếp mũi	Hipposideridae	
52	Dơi nếp mũi xinh	<i>Hipposideros pomona</i> (K. Andersen, 1918)	TL
53	Dơi nếp mũi quạ	<i>Hipposideros armiger</i> (Hodgson, 1835)	TL
54	Dơi nếp mũi xám	<i>Hipposideros larvatus</i> (Horsfield, 1823)	TL
55	Dơi nếp mũi vương miện	<i>Hipposideros diadema</i> (E. Geoffroy, 1813)	TL
56	Dơi nếp mũi ba lá	<i>Aselliscus stoliczkanus</i> (Dobson, 1871)	TL
	25. Họ Dơi muỗi	Vespertilionidae	
57	Dơi tai lớn	<i>Myotis chinensis</i> (Tomes, 1857)	TL
58	Dơi tai sọ cao	<i>Myotis siligorensis</i> (Horsfield, 1855)	TL
59	Dơi ăn thủy sinh	<i>Myotis daubentonii</i> (Kuhl, 1817)	TL
60	Dơi nghệ nhỏ	<i>Scotophilus kuhlii</i> (Leach, 1821)	TL
61	Dơi iô	<i>la io</i> (Thomas, 1902)	TL
62	Dơi muỗi xám	<i>Pipistrellus javanicus</i> (Gray, 1838)	TL
63	Dơi muỗi mắt	<i>Pipistrellus tenuis</i> (Temminck, 1840)	TL
64	Dơi răng cửa lớn	<i>Pipistrellus pulveratus</i> (Peters, 1871)	TL
65	Dơi cánh dài	<i>Miniopterus schreibersii</i> (Kuhl, 1817)	TL
66	Dơi mũi ống cánh lông	<i>Harpiocephalus harpia</i> (Temminck, 1840)	TL

Ghi chú: QS - Quan sát, TL - Tư liệu, PV - Phỏng vấn

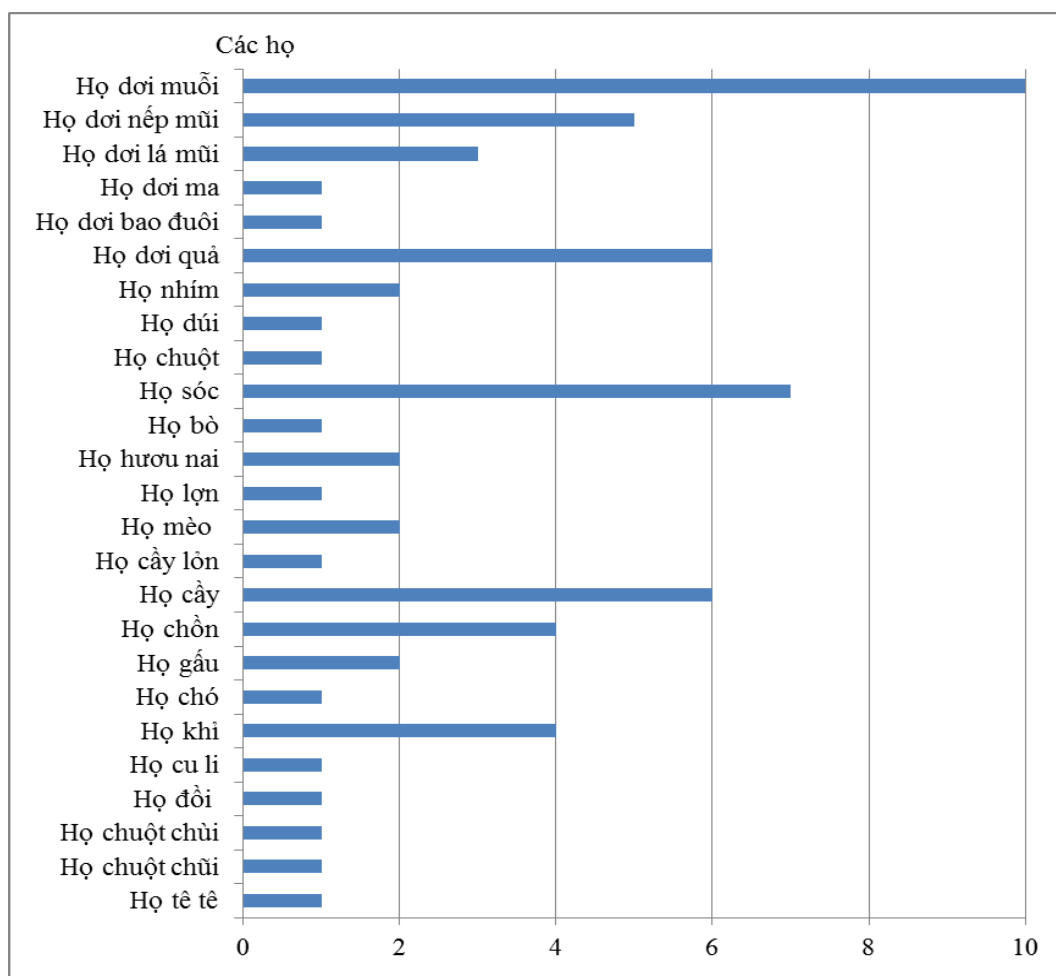
Qua bảng 1 và quan sát thực tế cho thấy một số loài thú lớn như Gấu ngựa, Gấu chó, Nai, Voọc mũi hếch dường như không còn tồn tại trong Vườn Quốc gia. Không có bằng chứng trực tiếp và gián tiếp nào được ghi nhận về sự có mặt của các loài này. Các

thông tin chỉ thông qua nguồn tư liệu. Qua phỏng vấn người dân cho biết trước đây các loài này có trong Vườn Quốc gia, tuy nhiên do áp lực của săn bắt người dân không quan sát được các loài này trong những năm gần đây.

3.2. Cấu trúc các bậc phân loại học của thú

Về mặt phân loại học, 66 loài thú ghi nhận được tại khu vực điều tra thuộc 25 họ, 08 bộ. Trong đó, bộ ăn thịt và bộ dơi có nhiều họ nhất (6 họ chiếm 24% tổng số họ ghi nhận được);

tiếp đến là bộ gặm nhấm (Rodentia) với 4 họ (chiếm 16%), bộ Móng guốc ngón chẵn có 3 họ (12%), bộ chuột chù có 2 họ (8%) và các bộ nhiều răng, bộ tê tê đều có 1 họ chiếm 4% trong tổng số các họ ghi nhận được.



Hình 1. Đa dạng phân loại học khu hệ Thú

Về mặt đa dạng loài họ Dơi muỗi có số lượng loài nhiều nhất (10 loài, chiếm 15,15% tổng số loài ghi nhận được), tiếp đến là họ Sóc 7 loài (10,61%), họ Cây và họ Dơi quả có 6 loài (chiếm 9,09%), họ Dơi nếp mũi có 5 loài (7,58%), họ Chồn và họ Khi có 4 loài (6,06%), họ Dơi lá mũi có 3 loài (4,55%), các họ Hươu nai, họ Gấu, họ Nhím, họ Mèo có 2 loài (3,03%), và 13 họ chỉ có duy nhất 1 loài, chiếm 1,52% đó là: họ Tê tê, họ Chuột chũi, họ Chuột chù, họ Đười, họ Cu li, họ Chó, họ

Cây lôn, họ Lợn, họ Bò, họ Chuột, họ Dúi, họ Dơi bao đuôi, họ Dơi ma (hình 1).

3.3. Các loài thú quý hiếm tại VQG Ba Bể

Việc xác định các loài thú nguy cấp, quý hiếm là một trong những nội dung quan trọng cho hoạt động quản lý bảo tồn động vật hoang dã của VQG. Trong tổng số 66 loài ghi nhận được có 26 loài (chiếm 39,39% trong tổng số các loài ghi nhận tại VQG) thú quý hiếm được liệt kê ở các mức độ nguy cấp khác nhau

(bảng 2). Có 20 loài (30,30%) được liệt kê trong Sách đỏ Việt Nam 2007, trong đó 1 loài mức cực kỳ nguy cấp (CR), 7 loài được xếp ở mức nguy cấp (EN), 12 loài ở mức sẽ nguy cấp (VU). Danh lục đỏ thế giới có 7 loài (10,61%), trong đó 1 loài nguy cấp (EN), 6

loài ở mức sẽ nguy cấp (VU). Trong khi đó Nghị định 32 ghi nhận 14 loài (21,21%), cả hai nhóm IB và IIB đều có 7 loài. Ngoài ra, có 12 loài (18,18%) được liệt kê trong Công ước CTIES với 8 loài thuộc phụ lục I, 4 loài trong phụ lục II.

Bảng 2. Danh sách các loài thú quý hiếm tại VQG Ba Bể

TT	Bộ - Họ - Loài		Tình trạng bảo tồn			
	Tên khoa học	Tên Việt Nam	SĐVN 2007	NĐ32 /2006	IUCN 2015	CITES
1	Tê tê vàng	<i>Manis pentadactyla</i> (Linnaeus, 1758)	EN			
2	Đồi	<i>Tupaia belangeri</i> (Wagner, 1841)				II
3	Cu li lớn	<i>Nycticebus bengalensis</i> (Lacepede, 1800)	VU	IB	VU	I
4	Khỉ vàng	<i>Macaca mulatta</i> (Zimmermann, 1780)		IIB		II
5	Khỉ mốc	<i>Macaca assamensis</i> (McClelland, 1840)				
6	Khỉ mặt đỏ	<i>Macaca arctoides</i> (I. Geoffroy Saint - Hilaire, 1831)	VU	IIB	VU	II
7	Voọc đen má trắng	<i>Trachypithecus francoisi</i> (Pousargues, 1898)	EN			
8	Gấu ngựa	<i>Ursus thibetanus</i> (G. Cuvier, 1823)	EN	IB	VU	I
9	Gấu chó	<i>Helarctos malayanus</i> (Raffles, 1821)	EN	IB	VU	I
10	Rái cá thường	<i>Lutra lutra</i> (Linnaeus, 1758)	VU	IB		I
11	Cầy giông	<i>Viverra zibetha</i> (Linnaeus, 1758)		IIB		
12	Cầy hương	<i>Viverricula indica</i> (E. Geoffroy Saint - Hilaire, 1803)		IIB		
13	Cầy gấm	<i>Prionodon pardicolor</i> (Hodgson, 1842)	VU	IIB		I
14	Cầy vằn bắc	<i>Chrotogale owston</i> (Thomas, 1912)	VU	IIB	VU	
15	Cầy móc cua	<i>Herpestes urva</i> (Hodgson, 1836)				
16	Mèo rừng	<i>Prionailurus bengalensis</i> (Kerr, 1792)	EN	IB		I
17	Báo lửa	<i>Catopuma temminckii</i> (Vigors et Horsfield, 1827)	EN	IB	EN	I
18	Nai	<i>Cervus unicolor</i> (Kerr, 1792)	VU		VU	
19	Hoẵng	<i>Muntiacus muntjak</i> (Zimmermann, 1780)	VU			
20	Sơn dương	<i>Capricornis milneedwardsii</i> (David, 1869)	EN	IB		I
21	Sóc đen	<i>Ratufa bicolor</i> (Sparrman, 1778)	VU			II
22	Sóc bay lớn	<i>Petaurista philippensis</i> (Elliot, 1839)	VU	IIB		
23	Sóc bay lông tai	<i>Belomys pearsonii</i> (Gray, 1842)	CR			
24	Dơi chó tai ngắn	<i>Cynopterus brachyotis</i> (Muller, 1838)	VU			
25	Dơi iô	<i>la io</i> Thomas, 1902	VU			
26	Dơi mũi ống cánh lông	<i>Harpiocephalus harpia</i> (Temminck, 1840)	VU			

Ghi chú: Sách đỏ Việt Nam (2007); Nghị định 32 (2006): Danh lục đỏ IUCN (2015): CR: Cực kỳ nguy cấp; EN: Nguy cấp; VU: Sắp nguy cấp; IB - Nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại; IIB - Hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại; I, II: Phụ lục I, phụ lục II của công ước CITES.

3.4. Các mối đe dọa đến khu hệ thú tại VQG Ba Bể

Kết quả điều tra cho thấy hai mối đe dọa chính đến khu hệ thú tại VQG Ba Bể là săn bắn và phá hủy sinh cảnh. Đây cũng là các mối đe dọa chung đối với khu hệ thú tại các Vườn Quốc gia và Khu bảo tồn ở Việt Nam (Nadler and Streicher, 2004; Lê Trọng Trãi và Trần Hiếu Minh, 2000). Phá hủy sinh cảnh có thể biểu hiện ở nhiều các hình thức khác nhau: khai thác gỗ củi và các loại lâm sản ngoài gỗ không bền vững của người dân địa phương, khai thác gỗ, chăn thả gia súc bừa bãi, mất rừng tự nhiên do canh tác.

3.4.1. Săn bắn, bẫy, bắt động vật

Săn bắn là nguyên nhân chính gây nên sự suy giảm về số lượng các quần thể thú tại VQG Ba Bể. Thú là đối tượng chịu ảnh hưởng mạnh nhất bởi các hoạt động này vì chúng có giá trị rất lớn ngoài thị trường, đặc biệt các loài thú lớn. Đối tượng săn bắt chủ yếu là người dân địa phương sống xung quanh VQG. Các điểm hay xảy ra hiện tượng săn bắt là tại địa bàn quản lý của các trạm kiểm lâm: Khau Qua, Quảng Khê, Nam Cường. Ngoài việc sử dụng như nguồn protein, thú còn sử dụng trong buôn bán động vật hoang dã. Các hoạt động buôn bán động vật hoang dã vẫn diễn ra tại một số khu vực xung quanh VQG, đặc biệt ở các khu vực chợ. Vì vậy, điều tra về nhu cầu buôn bán động vật hoang dã tại VQG là rất cần thiết trong thời gian tới. Số liệu điều tra thu thập được sẽ đưa ra được các loài thường bị săn bắn và buôn bán và từ đó xác định các giải pháp bảo tồn loài cũng như giáo dục bảo tồn nhằm nâng cao nhận thức của người dân về tầm quan trọng của khu hệ thú tại đây.

Những loài thú thường bị săn bắn, bẫy bắt là: Sơn dương, Nai, Hoẵng, Cầy giông, Cầy hương, các loài linh trưởng,...

3.3.2. Phá hủy sinh cảnh

Mất sinh cảnh và chia cắt sinh cảnh cũng là một nguyên nhân quan trọng gây suy giảm số lượng và chất lượng các quần thể thú hiện nay tại VQG. Các hoạt động lấn chiếm đất rừng làm nương rẫy, làm đường giao thông, khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ và chăn thả gia súc tự do trong khu rừng đặc dụng không chỉ làm mất các sinh cảnh quan trọng của thú tại VQG mà còn làm tăng khả năng tiếp cận của người dân vào rừng. Hoạt động khai thác gỗ và các lâm sản ngoài gỗ, canh tác nương rẫy phần lớn diễn ra tại các vùng giáp ranh của VQG, nhất là khu vực phía Bắc sông Năng, dọc thung lũng từ thác nước kéo dài tới trạm Pac Slai, khu vực bản Nặm Dài, Khau Qua, thung lũng Chợ Lèng. Hậu quả các sinh cảnh bị chia cắt và thu hẹp, các quần thể thú có xu hướng bị cô lập và trong sinh học bảo tồn cho rằng các quần thể sống trong điều kiện như vậy rất dễ dẫn tới tình trạng giao phối nội dòng, suy thoái thể hệ. Điều này đặc biệt nguy hiểm với các loài thú lớn những loài mà yêu cầu di chuyển rộng trong hoạt động sống của mình. Ngoài ra, việc chia cắt sinh cảnh sẽ làm ngăn cản giao lưu qua lại giữa các quần thể, tăng hiệu ứng vùng biên, thay đổi môi trường sống, và ảnh hưởng đến sự tồn tại lâu dài của các quần thể thú.

3.5. Đề xuất các giải pháp quản lý bảo tồn khu hệ thú tại VQG Ba Bể

3.5.1. Quản lý các loài thú và sinh cảnh của chúng

Với mục tiêu nhằm bảo tồn các loài thú và bảo vệ sinh cảnh của chúng tại VQG Ba Bể. giải pháp đặt ra là cần xây dựng kế hoạch quản lý đối với các loài và sinh cảnh của chúng một cách cụ thể, xác định cho toàn bộ phạm vi VQG bao gồm các phân khu: phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, phân khu hành chính, dịch vụ và vùng đệm theo quý, 6 tháng và 1 năm.

Xây dựng mô hình quản lý bền vững và hợp tác của chính quyền và nhân dân địa phương. Kết hợp với việc tăng cường năng lực quản lý, đáp ứng những mối đe dọa trước mắt đối với giá trị đa dạng thú và sinh cảnh của chúng tại khu vực điều tra, đặc biệt là đối với các điểm nóng săn bắn động vật hoang dã.

Xây dựng quy chế hưởng lợi giữa người dân và VQG trong việc khai thác các sản phẩm lâm sản thông thường và các loài thú thông thường có kiểm soát.

3.5.2. Giám sát và đánh giá các loài thú VQG Ba Bể

Mục tiêu: Giám sát tình trạng quần thể một số loài có giá trị bảo tồn cao, cụ thể là những loài có tình trạng nguy cấp (EN) đến rất nguy cấp (CR), nhóm IB của Nghị định 32, để nhận dạng ngoài thực địa. Giám sát các tác động chính của con người đến tài nguyên thú của VQG Ba Bể như săn bắt động vật hoang dã, khai thác gỗ và các lâm sản ngoài gỗ trái phép, canh tác nương rẫy, chăn thả gia súc và các hoạt động gây nhiễu loạn và phá hoại sinh cảnh của các loài thú khác.

Đối tượng và chỉ số giám sát: Đối tượng giám sát được chia thành 2 cấp: chỉ thị cấp 1 là các nhóm loài hoặc nhóm tác động; chỉ thị cấp 2 gồm các loài cụ thể hoặc các tác động cụ thể. Đối với các loài cụ thể là các loài thú được xếp hạng ưu tiên do bị đe dọa cấp EN, CR trên SDVN (2007), những loài thuộc nhóm IB của Nghị định 32. Tùy theo cấp số liệu thu được mà có thể đánh giá tình trạng của loài hoặc nhóm loài, của nhóm tác động hoặc từng tác động cụ thể.

Các phương pháp giám sát

- Giám sát thú theo tuyến: Thiết lập một số tuyến giám sát cố định và đánh dấu bằng sơn màu để thuận tiện cho việc tiến hành các đợt khảo sát lặp lại theo chu kỳ đã định. Các tuyến có chiều dài tuyến từ 2 - 3km tùy thuộc

vào điều kiện địa hình và sinh cảnh. Người khảo sát đi bộ dọc theo tuyến với tốc độ chậm (1 - 2 km/h), chú ý quan sát 2 bên tuyến để phát hiện các loài thú giám sát, các dấu vết hoạt động của chúng và ghi vào phiếu điều tra đã chuẩn bị sẵn.

- Giám sát buôn bán động vật hoang dã: Một nhóm nhỏ 2 - 3 người của VQG Ba Bể định kỳ đi khảo sát các cửa hàng buôn bán và các nhà hàng ăn uống ở xung quanh VQG để trực tiếp quan sát phát hiện các loại động vật hoang dã bị buôn bán ở đây. Điều tra viên cũng cần phỏng vấn các chủ cửa hàng, nhà hàng hoặc người dân sống gần đó để có được thông tin đầy đủ hơn về chủng loại, số lượng buôn bán và nơi khai thác. Các số liệu được ghi vào phiếu chuẩn bị sẵn.

- Giám sát các hoạt động vi phạm quản lý bảo vệ rừng của VQG Ba Bể: Việc giám sát này được kết hợp với hoạt động tuần tra rừng thường xuyên của các trạm kiểm lâm. Hiện nay, 11 trạm kiểm lâm của VQG Ba Bể đều có các tuyến tuần cố định và hàng tháng các Trạm đều tiến hành các đợt tuần tra theo các tuyến này. Vì vậy, các tuyến tuần tra này có thể sử dụng để giám sát tác động của con người đến tài nguyên rừng. Mỗi tháng hai lần các kiểm lâm viên đi khảo sát tuyến này để phát hiện các dấu vết tác động (chặt gỗ, chặt cây, lấy củi, ...) và ghi số liệu vào phiếu giám sát chuẩn bị sẵn.

Có kế hoạch xây dựng lịch giám sát và đánh giá hàng năm đối với các loài thú trong VQG.

Cần phải đưa ra được hệ thống giám sát cụ thể đối với từng loài quý hiếm, các biện pháp giám sát phải chặt chẽ và đầy đủ số liệu cho từng chỉ số giám sát để từ đó có thể đánh giá chính xác nhất về tình trạng loài và các tác động gây ảnh hưởng đến chúng.

Cần có sự đầu tư kinh phí hiệu quả và nhiều hơn nữa cho các dự án giám sát, kiểm kê tài

nguyên, điều tra đa dạng sinh học trong phạm vi VQG.

3.5.3. *Nâng cao nhận thức cho cộng đồng địa phương*

Nâng cao nhận thức cho cộng đồng địa phương là một trong giải pháp quan trọng trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học. Hiện tại, VQG đã có xây dựng và tổ chức một số chương trình tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng. Tuy nhiên, các chương trình này được thực hiện không thường xuyên do thiếu kinh phí. Vì vậy, trong thời gian tới, ngoài kinh phí ngân sách hàng năm VQG cần tích cực huy động các nguồn vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các chương trình này.

3.5.4. *Cải thiện sinh kế cho người dân*

Phần lớn cộng đồng sống trong và xung quanh khu bảo tồn là người dân tộc H'mông, Dao, Tày nên cuộc sống còn nhiều khó khăn, vì vậy cải thiện đời sống cho người dân là hết sức cần thiết. Để làm được việc này VQG cần thực hiện các hoạt động sau:

- Phối hợp với cán bộ khuyến nông xây dựng mô hình nông - lâm kết hợp để thử nghiệm, khi mô hình thành công cần nhân rộng mô hình ra các xóm trong VQG.
- Chắt đót từ củi là nhu cầu hàng ngày của người dân địa phương vì vậy VQG không thể

cấm người dân khai thác khi chưa có nguồn thay thế. Phát triển mô hình trồng rừng những nơi đất trống và xây dựng quy chế cũng như cơ chế chia sẻ với cộng đồng là giải pháp lâu dài. Các loài cây lựa chọn nên được tham khảo ý kiến của cộng đồng. Ngoài ra, một số gia đình chăn nuôi với quy mô lớn hơn có thể tận dụng phân gia súc để xây dựng mô hình công nghệ biogas là giải pháp kết hợp hài hòa giữa cung cấp năng lượng và giảm thiểu tác động vào rừng đồng thời là nguyên liệu thay thế cho củi.

4. KẾT LUẬN

Tổng số 66 loài thú thuộc 25 họ, 8 bộ được ghi nhận tại VQG Ba Bể trong đợt điều tra.

- Giá trị bảo tồn của khu hệ thú tại VQG Ba Bể là khá cao. Trong tổng số 68 loài được ghi nhận trong đợt điều tra này có đến 26 loài (chiếm 39,39% trong tổng số các loài) quý hiếm, ưu tiên cho công tác bảo tồn.
- Săn bắt và phá hủy sinh cảnh là 2 mối đe dọa chính đến khu hệ thú tại VQG.
- Nghiên cứu đã đề xuất 4 giải pháp chính nhằm nâng cao hiệu quả quản lý bảo tồn khu hệ thú bao gồm: Bảo vệ loài và sinh cảnh; giám sát và đánh giá các loài thú; Nâng cao nhận thức cho cộng đồng địa phương và Cải thiện sinh kế cho người dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam, 2007. Sách Đỏ Việt Nam, (phần I - động vật). Nxb Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
2. Bac Kan People's Committee, 2001. Operational Plan for Ba Be National Park, Bac Kan Province (2001 - 2005). Bac Kan: Ba Be National Park.
3. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, 2006, Nghị định số: 32/2006/NĐ-CP, ngày 30/3/2006 của Thủ tướng chính phủ về: Quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm.
4. Công ước quốc tế buôn bán các loại động, thực vật hoang dã nguy cấp - CITES (2015), có tại: http://checklist.cites.org/#/en/search/output_layout=alphabetical&level_of_listing=0&show_synonyms=1&show_author=1&show_english=1&show_spanish=1&show_french=1&scientific_name=Nycticebus+bengalensis&page=1&per_page=20, [Ngày truy cập 19 tháng 01 năm 2016].

5. Francis C.M, 2008. A guide to the mammals of southeast Asia. New Holland Publishers, United Kingdom.
6. Hill, M., Hallam, D., & Bradeley, J., 1996. Ba Be National Park - Biodiversity Survey 1996. Hanoi and London: SEE Vietnam Forest Research Programme
7. Nalder, T., & Nguyễn Xuân Đăng, 2008. Các loài động vật được bảo vệ ở Việt Nam. HAKI Publishing. Hà Nội.
8. Lê Trọng Trái, Eames, J. C., Tu, N. D., Furey, N. M., Kouznetsov, A. N., Monastyrskii, A. L., et al., 2004. Biodiversity Report on the Ba Be / Na Hang Conservation Complex including Ba Be National Park, Na Hang Nature Reserve, and South Xuan Lac Species and Habitat Conservation Area. Hanoi: Forest Protection Department.
9. Nguyễn Xuân Đăng và Lê Xuân Cảnh, 2009. Phân loại lớp Thú (Mammalia) và đặc điểm khu hệ thú hoang dã Việt Nam. Nxb Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
10. Phạm Nhật, 2003. Đa dạng thú ở vườn quốc gia Ba Bể thực trạng và giải pháp bảo tồn. Báo cáo hội thảo khoa học quốc gia vườn quốc gia Ba Bể khu bảo tồn thiên nhiên Nà Hang, Vườn quốc gia Ba Bể.
11. The International Union for Conservation of Nature (IUCN, 2015). The IUCN Red List of Threatened Species, có tại: <http://www.iucnredlist.org/search>, [Ngày truy cập 24 tháng 02 năm 2016].
12. Vũ Bá Định, 2003. Giới thiệu về vườn quốc gia Ba Bể. Báo cáo hội thảo khoa học vườn quốc gia Ba Bể khu bảo tồn thiên nhiên Nà Hang, Vườn quốc gia Ba Bể.
13. Wilson, D.E. & Reeder, D. M. (editors), 2005. Mammal Species of the World. A Taxonomic and Geographic Reference (3rd ed), Johns Hopkins University Press, 2,142 pp.

Người thẩm định: TS. Hoàng Minh Đức